



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XNK THIÊN NAM

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, Phường 2, Quận 10, Tp. Hồ Chí Minh

MÃ SỐ THUẾ: 0301172041

--- oOo ---

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2 NĂM 2019

## MỤC LỤC

	TRANG
1. MỤC LỤC	
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	1 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 28

\*\*\*\*\*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số	
			cuối kỳ	đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.262.572.118.867</b>	<b>1.540.524.898.600</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>69.608.222.193</b>	<b>37.051.667.581</b>
1. Tiền	111		43.816.143.760	9.855.446.966
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.792.078.433	27.196.220.615
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>487.109.288.191</b>	<b>556.319.328.644</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	388.487.376.205	431.447.370.259
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	47.597.994.106	45.744.674.285
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7a	51.223.456.501	79.127.284.100
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		(199.538.621)	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>701.349.297.357</b>	<b>934.442.020.503</b>
1. Hàng tồn kho	141		701.349.297.357	959.949.916.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(25.507.895.564)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.505.311.126</b>	<b>12.711.881.872</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		807.299.163	350.336.872
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.734.465.036	11.993.211.197
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	963.546.927	368.333.803
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>251.219.538.018</b>	<b>250.948.008.022</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>2.796.000.000</b>	<b>1.744.800.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	7a	2.796.000.000	1.744.800.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>44.856.676.300</b>	<b>47.151.591.088</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	17.911.914.479	20.186.829.269
- Nguyên giá	222		43.436.033.518	44.302.975.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.524.119.039)	(24.116.146.067)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	26.944.761.821	26.964.761.819
- Nguyên giá	228		28.226.468.417	28.226.468.417
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.281.706.596)	(1.261.706.598)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>11</b>	<b>80.020.464.167</b>	<b>82.136.938.979</b>
- Nguyên giá	231		106.202.325.022	106.202.325.022
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.181.860.855)	(24.065.386.043)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.187.852.754</b>	<b>-</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.187.852.754	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>119.700.000.000</b>	<b>119.309.705.098</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	12	119.700.000.000	119.309.705.098
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.658.544.797</b>	<b>604.972.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.500.780.911	512.483.211
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		157.763.886	92.489.646
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.513.791.656.885</b>	<b>1.791.472.906.622</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.072.812.091.983</b>	<b>1.349.043.446.606</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.019.191.751.983</b>	<b>1.294.051.506.606</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	47.246.629.756	284.619.569.601
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	9.711.629.398	23.911.932.198
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	4.311.938.555	2.691.981.335
4. Phải trả người lao động	314		2.408.936.530	7.746.416.227
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.272.301.786	3.065.672.426
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		270.136.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17a	982.075.753	1.173.898.100
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	951.352.277.629	969.368.825.901
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	1.635.826.576	1.473.210.818
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.620.340.000</b>	<b>54.991.940.000</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	17a	45.120.340.000	42.991.940.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	8.500.000.000	12.000.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngô Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 2 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)****MẪU SỐ B01a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>440.979.564.902</b>	<b>442.429.460.016</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>440.979.564.902</b>	<b>442.429.460.016</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		301.272.960.000	301.272.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		301.272.960.000	301.272.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.034.353.637	4.144.353.637
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(11.978.525.300)	(11.978.525.300)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		31.763.082.105	34.447.792.663
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.430.007.804	104.798.610.728
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		92.130.257.479	46.673.023.903
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		22.299.750.325	58.125.586.825
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	23	1.457.686.656	9.744.268.288
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.513.791.656.885</b>	<b>1.791.472.906.622</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu





Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng

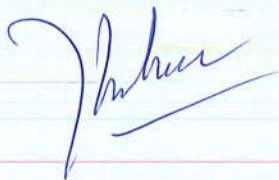
Trương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(Dạng đầy đủ)**  
**QUÝ 2 NĂM 2019**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 02		Đơn vị tính: VND	
			LK TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY		Năm nay	Năm trước
			Năm nay	Năm trước		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	1.094.609.116.875	902.176.528.245	2.141.078.285.599	1.895.069.933.918
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	2.547.513.725	1.042.683.685	5.017.152.068	3.582.177.090
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	26	1.092.061.603.150	901.133.844.560	2.136.061.133.531	1.891.487.756.828
4. Giá vốn hàng bán	11	27	1.046.279.143.992	847.940.725.134	2.038.835.235.947	1.779.341.649.825
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.782.459.158	53.193.119.426	97.225.897.584	112.146.107.003
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	3.464.804.815	827.617.328	4.005.475.871	1.646.933.985
7. Chi phí tài chính	22	29	18.420.610.814	11.870.257.964	33.279.194.580	23.894.872.017
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18.769.803.273	11.308.667.521	33.628.098.312	23.332.562.752
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	30	8.769.384.087	8.690.370.924	20.568.770.972	15.877.694.126
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	8.092.645.951	9.111.020.599	19.852.086.088	22.580.876.732
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.964.623.121	24.349.087.267	27.531.321.815	51.439.598.113
12. Thu nhập khác	31		180.675.694	1.104.889.321	2.952.321.840	6.105.607.503
13. Chi phí khác	32		71.879.718	1.674.868	368.179.606	22.225.057
14. Lợi nhuận khác	40		108.795.976	1.103.214.453	2.584.142.234	6.083.382.446
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.073.419.097	25.452.301.720	30.115.464.049	57.522.980.559
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	3.450.895.586	5.359.530.329	7.153.497.452	11.942.693.958
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		52.775.585	(75.768.894)	(65.274.240)	(49.803.302)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.569.747.926	20.168.540.285	23.027.240.837	45.630.089.903
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		11.380.482.788	19.920.099.550	22.419.750.324	43.539.761.016
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(810.734.862)	248.440.735	607.490.513	2.090.328.887
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	313	548	617	1.199
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		313	548	617	1.199

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



**Nguyễn Thị Thu Hiền**  
 Người lập biểu



**Phạm Viết Đạt**  
 Kế toán trưởng



**Vương Quang Diệu**  
 Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	30.115.464.049	57.522.980.559
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.288.819.214	4.246.450.549
- Các khoản dự phòng	03	(25.507.895.564)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(142.334.379)	331.341.600
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3.779.126.392)	(2.179.286.768)
- Chi phí lãi vay	06	33.628.098.312	23.332.562.752
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	38.603.025.240	83.254.048.692
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	72.324.637.363	110.412.832.394
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	258.600.618.710	50.634.219.607
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(251.917.920.917)	36.571.837.048
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.633.112.745)	(153.097.238)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.953.656.884)	(23.660.123.194)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.435.618.254)	(10.405.956.488)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	536.990.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(8.578.723.143)	(16.531.911.296)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>66.009.249.370</b>	<b>230.658.839.525</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(51.804.545)	(6.420.492.656)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	193.000.000	1.590.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(1.920.000.000)	(69.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.327.930.986	1.364.471.685
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>549.126.441</b>	<b>(73.165.111.880)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN TM - XNK THIÊN NAM**

Địa chỉ: 111-121 Ngõ Gia Tự, phường 2, quận 10, TP. Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu năm của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**MẪU SỐ B03a-DN**

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (tiếp theo)**

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	1.500.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.549.438.327.042	1.470.550.322.589
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.570.954.875.314)	(1.555.991.512.518)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.530.227.136)	(20.450.646.349)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(34.046.775.408)</b>	<b>(104.391.836.278)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>32.511.600.403</b>	<b>53.101.891.367</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>37.051.667.581</b>	<b>18.370.197.504</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.954.209	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>69.608.222.193</b>	<b>71.472.088.871</b>

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 07 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền  
 Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
 Kế toán trưởng



Wương Quang Diệu  
 Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ QUÝ 2 NĂM 2019

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo*

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty bao gồm Công ty mẹ, các Công ty con và một Công ty liên kết cụ thể như sau:

#### **Công ty mẹ**

Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Nam (gọi tắt là “Công ty mẹ”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần, được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước-Công ty Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Quận 10, theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301172041 ngày 01 tháng 11 năm 2000 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Theo Giấy chứng nhận sửa đổi lần thứ 21 ngày 19 tháng 04 năm 2019, vốn cổ phần của Công ty là 301.272.960.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty mẹ đang được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã chứng khoán là TNA.

Hoạt động kinh doanh chính Công ty mẹ là: Mua bán, đại lý, ký gởi các mặt hàng công nghệ phẩm, lương thực, thực phẩm, vật tư thiết bị, phương tiện vận tải, rượu, nông sản, thủy hải sản, kim khí điện máy, vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, phân bón, thuốc trừ sâu, vật tư, máy móc thiết bị, mỹ phẩm; Đại lý ký gửi hàng hóa. Thu mua và chế biến hàng nông, thủy, hải sản xuất khẩu (không hoạt động tại trụ sở); Cho thuê xe du lịch; Mua bán sắt thép, kim loại phế liệu và dịch vụ phá dỡ tàu thuyền, ô tô cũ (không hoạt động tại trụ sở); Mua bán xe ô tô; Dịch vụ khai thuê hải quan; Dịch vụ giao nhận hàng hóa; Kinh doanh bất động sản.

#### **Công ty con**

- Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0306489067, đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa; bán lẻ thực phẩm, đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh. Tỷ lệ sở hữu 99%.
- Công ty Cổ phần Phát triển Kinh doanh Thương mại Sài Gòn 168 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0314760724, đăng ký ngày 28 tháng 11 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là phân phối si ngành hàng điện máy. Tỷ lệ sở hữu 75%.
- Công ty Cổ phần Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315160896, đăng ký ngày 11 tháng 07 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là Giáo dục Mầm Non. Tỷ lệ sở hữu 68%.

#### **Công ty liên kết**

- Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268 được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 2001265436, đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 03 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hoạt động chính của Công ty liên kết là kinh doanh bất động sản. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty đã tiến hành góp vốn với số tiền là 119.700.000.000 đồng cho Công ty Cổ phần Thương mại Phát triển Sài Gòn 268.



Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 102 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 116 người).

#### **Chu kỳ kinh doanh thông thường**

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

### **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**

#### **Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

#### **Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 06 hàng năm.

### **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tập đoàn và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

### **Đầu tư vào công ty liên kết**

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.



### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### **Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc thiết bị	4 - 15
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 7
Tài sản cố định khác	5

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không có thời hạn không tính khấu hao theo các quy định hiện hành. Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.



### **Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản thể hiện giá trị quyền sử dụng đất mà Công ty đang nắm giữ với mục đích xây dựng bất động sản đầu tư trong tương lai.

### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, chi phí lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tòa nhà và hệ thống camera an ninh.

Chi phí sửa chữa văn phòng và lắp đặt hệ thống xử lý hệ thống nước thải tòa nhà được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian là 60 tháng.

Chi phí lắp đặt hệ thống camera an ninh được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 24 tháng.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động kế toán.

### **Thuê hoạt động**

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê cao ốc văn phòng. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:



- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### **Phân phối quỹ và phân chia cổ tức**

Phân chia cổ tức cho các cổ đông Công ty được ghi nhận như là khoản công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ với số cổ tức được thông qua bởi các cổ đông Công ty.

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp lý của Việt Nam.



**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	233.923.926	304.392.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.582.219.834	9.551.054.828
Các khoản tương đương tiền	25.792.078.433	27.196.220.615
<b>Cộng</b>	<b><u>69.608.222.193</u></b>	<b><u>37.051.667.581</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng.

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 34)</i>	<i>11.760.100.065</i>	<i>2.220.069.200</i>
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.760.100.065	2.220.069.200
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>376.727.276.140</i>	<i>429.227.301.059</i>
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại thép Nguyễn Minh	113.936.556.271	104.878.948.742
Công ty cổ phần Tập đoàn thép Nguyễn Minh	97.820.984.590	30.623.160.417
Công ty cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	-	145.777.329.979
Công ty TNHH SX & TM Thép Tây Nam	-	72.262.285.260
Công ty TNHH Việt Quang	42.060.685.230	-
Các khách hàng khác	122.909.050.049	75.685.576.661
<b>Cộng</b>	<b><u>388.487.376.205</u></b>	<b><u>431.447.370.259</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thái Thị Thu Trâm	36.600.000.000	36.600.000.000
Công ty TVĐT XD Bluecons	5.000.000.000	-
Các khách hàng khác	5.997.994.106	9.144.674.285
<b>Cộng</b>	<b><u>47.597.994.106</u></b>	<b><u>45.744.674.285</u></b>

**7. PHẢI THU KHÁC**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu người lao động	349.484.611	384.913.390
Công ty cổ phần đầu tư kinh doanh địa ốc Hưng Thịnh	50.000.000.000	-
Ký quỹ, ký cược	25.000.000	40.095.654.584
Phải thu từ Cục Thuế	15.655.089	11.786.805.882
Lê Thị Một	-	23.400.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	833.316.801	3.459.910.244
<b>Cộng</b>	<b><u>51.223.456.501</u></b>	<b><u>79.127.284.100</u></b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ký quỹ, ký cược	630.450.000	-
Công ty CP Đầu tư SFC	1.684.800.000	1.684.800.000
Các khoản phải thu dài hạn khác	480.750.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.796.000.000</u></b>	<b><u>1.744.800.000</u></b>



## 8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	24.235.546.171	-	194.325.853.782	(10.392.682.465)
Nguyên liệu, vật liệu	82.101.298.411	-	83.615.442.504	-
Hàng gửi đi bán	1.784.900.976	-	1.259.274.450	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	590.144.824	-
Hàng hóa	593.227.551.799	-	680.159.200.507	(15.115.213.099)
<b>Cộng</b>	<b>701.349.297.357</b>	<b>-</b>	<b>959.949.916.067</b>	<b>(25.507.895.564)</b>

## 9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số đầu năm	14.778.328.727	18.327.792.855	11.041.836.868	124.951.636	30.065.250	44.302.975.336
Thanh lý TSCĐ	-	(105.000.000)	(744.572.727)	(69.173.636)	-	(918.746.363)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.778.328.727</b>	<b>18.274.597.400</b>	<b>10.297.264.141</b>	<b>55.778.000</b>	<b>30.065.250</b>	<b>43.436.033.518</b>
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	4.463.982.854	4.405.145.882	2.191.117.286	55.778.000	30.065.250	11.146.089.272
<b>Giá trị hao mòn</b>						
Số đầu năm	6.843.269.266	11.889.887.782	5.234.426.464	118.497.305	30.065.250	24.116.146.067
Khấu hao trong kỳ	413.990.166	1.019.269.091	716.319.012	2.766.135	-	2.152.344.404
Thanh lý TSCĐ	-	(68.750.000)	(610.135.992)	(65.485.440)	-	(744.371.432)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.257.259.432</b>	<b>12.840.406.873</b>	<b>5.340.609.484</b>	<b>55.778.000</b>	<b>30.065.250</b>	<b>25.524.119.039</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	7.935.059.461	6.437.905.073	5.807.410.404	6.454.331	-	20.186.829.269
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.521.069.295</b>	<b>5.434.190.527</b>	<b>4.956.654.657</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>17.911.914.479</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 18, Công ty đã thế chấp một phần nhà cửa, vật kiến trúc với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 4.560.387.101 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 4.701.083.525 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 11.146.089.272 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.182.069.272 đồng).

## 10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chi phí san lấp mặt bằng	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	25.255.147.500	2.620.320.917	351.000.000	28.226.468.417
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.255.147.500</b>	<b>2.620.320.917</b>	<b>351.000.000</b>	<b>28.226.468.417</b>



Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	-	231.000.000	<b>231.000.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	-	960.706.605	300.999.993	1.261.706.598
Khấu hao trong kỳ	-	-	19.999.998	19.999.998
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>960.706.605</b>	<b>320.999.991</b>	<b>1.281.706.596</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	25.255.147.500	1.659.614.312	50.000.007	26.964.761.819
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>25.255.147.500</b>	<b>1.659.614.312</b>	<b>30.000.009</b>	<b>26.944.761.821</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 25.255.147.500 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 25.255.147.500 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay từ ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình của các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 231.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 231.000.000 đồng).

#### 11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc</b>
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu năm	106.202.325.022
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>106.202.325.022</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>	
Số đầu năm	24.065.386.043
Khấu hao trong kỳ	2.116.474.812
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>26.181.860.855</b>
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu năm	82.136.938.979
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>80.020.464.167</b>

Như trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20, Công ty đã thế chấp bất động sản đầu tư với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 80.020.464.167 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 82.136.938.979 đồng) để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - “*Bất động sản đầu tư*”, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 với giá trị là 378.584.199 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 378.584.199 đồng).



## 12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	119.700.000.000	119.700.000.000
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết (*)	-	(390.294.902)
<b>Cộng</b>	<b>119.700.000.000</b>	<b>119.309.705.098</b>

Trong tháng 06 năm 2019 Công ty đã hoàn nhập khoản dự phòng trong công ty liên doanh, liên kết do công ty đã chuyển nhượng lại cổ phần và đã thu tiền vào đầu tháng 07 năm 2019.

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Hoạt động chính
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	Tỉnh Cà Mau	22,5%	22,5%	Kinh doanh bất động sản

## 13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Smart Timing Steel Limited	-	-	196.949.559.269	196.949.559.269
Sharpmax International (HK) Co., Limited	33.333.529.323	33.333.529.323	-	-
Công ty CP Kim Khí TP. HCM - VNStell	7.435.666.607	7.435.666.607	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	6.477.433.826	6.477.433.826	87.670.010.332	87.670.010.332
<b>Cộng</b>	<b>47.246.629.756</b>	<b>47.246.629.756</b>	<b>284.619.569.601</b>	<b>284.619.569.601</b>

## 14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ông Nguyễn Tuấn Hòa	6.700.000.000	15.000.000.000
Các khách hàng khác	3.011.629.398	8.911.932.198
<b>Cộng</b>	<b>9.711.629.398</b>	<b>23.911.932.198</b>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	334.453.211	2.532.589.660	(2.717.224.483)	149.818.388
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	69.566.382.680	(69.566.382.680)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.035.211.426	(2.035.211.426)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.733.016.388	7.153.497.452	(5.435.618.254)	3.450.895.586
Thuế thu nhập cá nhân	256.177.933	1.786.997.202	(1.713.581.903)	329.593.232
Các loại thuế khác	-	15.000.058	(15.000.058)	-
<b>Cộng</b>	<b>2.323.647.532</b>	<b>83.422.415.494</b>	<b>(82.397.671.398)</b>	<b>3.348.391.628</b>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	368.333.803	963.546.927
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.691.981.335	4.311.938.555
<b>Cộng</b>	<b>2.323.647.532</b>	<b>3.348.391.628</b>



**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Thuế xuất, nhập khẩu**

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất theo thông báo của Chi Cục thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	1.165.442.596	1.547.280.829
Chi phí xây dựng	34.600.001	34.600.001
Chiết khấu hỗ trợ khách hàng	72.259.189	1.283.791.596
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	-	200.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>1.272.301.786</u></b>	<b><u>3.065.672.426</u></b>

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	228.295.000	228.295.000
Cổ tức phải trả	8.010.000	8.010.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	745.770.753	937.593.100
<b>Cộng</b>	<b><u>982.075.753</u></b>	<b><u>1.173.898.100</u></b>
<b>b. Dài hạn (*)</b>		
Công ty TNHH thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa-Nhận ký quỹ dài hạn	38.000.000.000	38.000.000.000
Các đối tượng khác-Nhận ký quỹ dài hạn	7.120.340.000	4.991.940.000
<b>Cộng</b>	<b><u>45.120.340.000</u></b>	<b><u>42.991.940.000</u></b>

(\*) Thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược nhận được từ việc cho thuê các cao ốc văn phòng với kỳ hạn trên 12 tháng.



## 18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>953,368,825,901</b>	<b>1.499.438.327.042</b>	<b>(1.508.454.875.314)</b>	<b>944.352.277.629</b>
- Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – CN10, TP. HCM	363.397.959.796	563.178.987.584	(577.926.109.376)	348.650.838.004
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. HCM	149.777.677.142	212.504.030.300	(224.304.433.142)	137.977.274.300
- Ngân hàng HDBank TP.HCM	48.186.987.800	71.000.000.000	(119.186.987.800)	-
- CN Nguyễn Đình Chiểu	99.881.764.388	199.900.931.420	(216.960.588.791)	82.822.107.017
- Ngân hàng TPBank CN Bến Thành	292.124.436.775	452.854.377.738	(370.076.756.205)	374.902.058.308
- Ngân hàng BIDV Việt Nam				
<b>Vay ngắn hạn khác</b>	<b>9.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>(59.000.000.000)</b>	<b>-</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>3.500.000.000</b>	<b>(3.500.000.000)</b>	<b>7.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>969,368,825,901</b>	<b>1.552.938.327.042</b>	<b>(1.570.954.875.314)</b>	<b>951.352.277.629</b>

Vay ngắn hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất theo mức lãi suất thông báo bởi Ngân hàng tại ngày giải ngân. Các khoản vay này được đảm bảo bằng giá trị hàng tồn kho luân chuyển, nhà cửa, vật kiến trúc, quyền sử dụng đất và bất động sản đầu tư như đã trình bày trong Thuyết minh số 8,9,10 và 11 hoặc không có bảo đảm.

## 19. VAY DÀI HẠN

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
- Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 10, TP. Hồ Chí Minh	12.000.000.000		(3.000.000.000)	8.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>12.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(3.000.000.000)</b>	<b>8.500.000.000</b>

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank - Chi nhánh 10, Thành phố Hồ Chí Minh để thanh toán cho các chi phí đầu tư dự án cửa hàng kinh doanh và văn phòng với lãi suất thả nổi được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời kỳ, thời hạn vay 90 tháng. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất thuê, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 277B Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.

## 20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	Tăng khác	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	(66.744.310)	4.325.620.642	(3.001.745.287)	-	1.257.131.045
Quỹ phúc lợi	1.151.806.850	3.003.747.095	(1.556.604.071)	-	2.598.949.874
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	(1.914.564.426)	3.724.683.868	(4.030.373.785)	-	(2.220.254.343)
<b>Cộng</b>	<b>(829.501.886)</b>	<b>11.054.051.605</b>	<b>(8.588.723.143)</b>	<b>-</b>	<b>1.635.826.576</b>



## 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.127.296	30.127.296
Số lượng cổ phiếu quỹ	(344.954)	(344.954)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	29.782.342	29.782.342

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Chi tiết thay đổi về vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	125.921.670.000	9.264.443.637	(11.978.525.300)	139.053.508.956	149.475.252.047	5.040.771.036	416.777.120.376
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	-	-	43.539.761.016	2.090.328.887	45.630.089.903
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	-	-	34.705.285.208	(34.705.285.208)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ trước	-	-	-	-	(11.898.954.928)	-	(11.898.954.928)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ trước	-	-	-	-	(5.949.477.464)	-	(5.949.477.464)
Chia cổ tức trong kỳ trước	-	-	-	-	(18.370.819.500)	(2.079.826.849)	(20.450.646.349)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ trước	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)
Tăng vốn thành lập công ty con	-	-	-	-	-	2.260.000.000	2.260.000.000
Tăng giảm khác trong kỳ trước	-	-	-	(798.597.985)	-	798.597.985	-
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>125.921.670.000</b>	<b>9.264.443.637</b>	<b>(11.978.525.300)</b>	<b>172.960.196.179</b>	<b>121.390.475.963</b>	<b>8.109.871.059</b>	<b>425.668.131.538</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>301.272.960.000</b>	<b>4.144.353.637</b>	<b>(11.978.525.300)</b>	<b>34.447.792.663</b>	<b>104.798.610.728</b>	<b>9.744.268.288</b>	<b>442.429.460.016</b>
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	-	-	22.419.750.324	607.490.513	23.027.240.837
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ này	-	-	-	-	(7.209.367.737)	-	(7.209.367.737)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát trong kỳ này	-	-	-	-	(3.724.683.868)	-	(3.724.683.868)
Trích quỹ tham gia công tác xã hội trong kỳ này	-	-	-	-	(700.000.000)	-	(700.000.000)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU THIÊN NAM**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MẪU SỐ B 09a-DN**

Chia cổ tức trong kỳ này	-	-	-	-	-	(5.548.945.998)	(5.548.945.998)
Giảm vốn do chuyển nhượng cổ phần trong kỳ này	-	-	-	-	-	(1.920.000.000)	(1.920.000.000)
Giảm quỹ do chuyển nhượng cổ phần trong kỳ này	-	-	-	(2.684.710.558)	-	(2.579.427.791)	(5.264.138.349)
Tăng giảm khác trong kỳ này	-	(110.000.000)	-	-	(1.154.301.644)	1.154.301.644	(110.000.000)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>301.272.960.000</b>	<b>4.034.353.637</b>	<b>(11.978.525.300)</b>	<b>31.763.082.105</b>	<b>114.430.007.803</b>	<b>1.457.686.656</b>	<b>440.979.564.902</b>



**22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	94,038.85	-

**23. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với giá trị tài sản thuần về kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Công ty TNHH Công nghệ phẩm Thiên Nam</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	4.000.000.000	4.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	3.960.000.000	2.040.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	40.000.000	1.960.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>1%</u>	<u>49%</u>
<b>Công ty CP Phát triển Kinh doanh Sài Gòn 168</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	50.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	37.500.000.000	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	12.500.000.000	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>25%</u>	<u>25%</u>
<b>Công ty CP Đầu tư Giáo Dục Thiên Nam</b>		
Vốn điều lệ của công ty con	80.000.000.000	50.000.000.000
Trong đó:		
- Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	54.400.000.000	37.500.000.000
- Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	25.600.000.000	12.500.000.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	<u>32%</u>	<u>32%</u>

Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần quyền lợi của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của công ty con. Tình hình biến động lợi ích của cổ đông không kiểm soát như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	9.744.268.288	5.040.771.036
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	607.490.513	2.090.328.887
Giảm do chia cổ tức, lợi nhuận	(5.548.945.998)	(2.079.826.849)
Giảm quỹ do chuyển nhượng cổ phần	(2.579.427.791)	-
Tăng/giảm vốn thành lập công ty con	(1.920.000.000)	2.260.000.000
Tăng/giảm khác	1.154.301.644	798.597.985
<b>Số cuối kỳ</b>	<u>1.457.686.656</u>	<u>8.109.871.059</u>



**24. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	968.866.529.091	658.307.338.364
Doanh thu xuất khẩu	21.552.409.741	-
Doanh thu bán thành phẩm	87.282.178.709	224.153.542.118
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.048.549.409	4.450.049.658
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	9.904.941.666
Doanh thu dịch vụ khác	1.369.986.066	983.383.712
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 34)	10.489.463.859	4.377.272.727
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.987.645.678	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.501.818.181	4.377.272.727
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.094.609.116.875</u></b>	<b><u>902.176.528.245</u></b>

**25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Chiết khấu thương mại	70.297.974	115.262.366
Hàng bán bị trả lại	2.477.215.751	927.421.319
<b>Cộng</b>	<b><u>2.547.513.725</u></b>	<b><u>1.042.683.685</u></b>

**26. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	966.319.015.366	657.264.654.679
Doanh thu xuất khẩu	21.552.409.741	-
Doanh thu bán thành phẩm	87.282.178.709	224.153.542.118
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	5.048.549.409	4.450.049.658
Doanh thu từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	9.904.941.666
Doanh thu dịch vụ khác	1.369.986.066	983.383.712
Doanh thu với các bên liên quan (Thuyết minh số 36)	10.489.463.859	4.377.272.727
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng hóa	6.987.645.678	-
- Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	3.501.818.181	4.377.272.727
- Doanh thu dịch vụ khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.092.061.603.150</u></b>	<b><u>901.133.844.560</u></b>

**27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	937.684.989.015	630.153.039.821
Giá vốn của hàng hóa xuất khẩu	20.621.741.733	-
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.755.621.154	214.706.705.952
Giá vốn của hoạt động kinh doanh bất động sản	4.404.695.188	3.080.979.361
Giá vốn của dịch vụ khác	812.096.902	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.046.279.143.992</u></b>	<b><u>847.940.725.134</u></b>



**28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	401.859.303	614.741.463
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	102.900.766	30.806.867
Thu nhập từ chuyển nhượng cổ phần	2.684.710.558	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	132.999.809	176.533.077
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	142.334.379	-
Lãi chậm thanh toán	-	5.535.921
<b>Cộng</b>	<b>3.464.804.815</b>	<b>827.617.328</b>

**29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí lãi vay	18.769.803.273	11.308.667.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	41.102.443	223.159.468
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	331.341.600
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính công ty liên doanh, liên kết	(390.294.902)	-
Chi phí tài chính khác	-	7.089.375
<b>Cộng</b>	<b>18.420.610.814</b>	<b>11.870.257.964</b>

**30. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí cho nhân viên	2.845.292.916	2.885.919.458
Chi phí vật liệu, bao bì	189.962.574	100.523.801
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.079.583	174.474.270
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.228.732.727	4.541.477.266
- Chi phí tiện ích	137.786.098	797.554.298
- Chi phí thuê kho, bảo trì	539.560.108	1.781.499.851
- Chi phí dịch vụ ngân hàng	44.594.074	552.847.108
- Chi phí nhận hàng tự doanh	3.474.806.447	1.409.576.009
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	31.986.000	-
Các chi phí khác	1.415.316.287	987.976.129
<b>Cộng</b>	<b>8.769.384.087</b>	<b>8.690.370.924</b>

**31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí cho nhân viên	4.713.718.208	7.824.498.198
Chi phí vật liệu, bao bì	170.612.136	119.183.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.522.422	301.613.725
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.475.010.506	102.197.870
Các chi phí khác	1.422.782.679	763.527.163
<b>Cộng</b>	<b>8.092.645.951</b>	<b>9.111.020.599</b>



### 32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Chi phí nhân công	7.559.011.124	10.710.417.656
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.460.341.543	210.782.524.018
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.126.359.115	2.051.255.479
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.034.131.485	8.569.934.572
Chi phí khác	2.989.837.044	3.032.786.515
<b>Cộng</b>	<b>109.169.680.311</b>	<b>235.146.918.240</b>

### 33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.073.419.097	25.452.301.720
Lợi nhuận chịu thuế nội bộ chưa thực hiện	(263.877.924)	378.844.471
Các khoản chi phí không được trừ	3.635.950.714	966.505.452
<b>Thu nhập tính thuế</b>	<b>19.162.634.676</b>	<b>26.797.651.643</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông	3.832.526.935	5.359.530.329
Điều chỉnh giảm huế thu nhập doanh nghiệp	(381.631.349)	-
<b>Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>3.450.895.586</b>	<b>5.359.530.329</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có khoản chênh lệch tạm thời đáng kể nào giữa giá trị sổ sách của tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập tương ứng.

### 34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	Công ty liên kết
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	Cùng ban lãnh đạo

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Quý 2/2019	Quý 2/2018
<b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10.489.463.859</b>	<b>4.377.272.727</b>
- Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	10.489.463.859	4.377.272.727
<b>Góp vốn</b>	<b>-</b>	<b>700.000.000</b>
- Công ty CP TM Phát triển Sài Gòn 268	-	700.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Các khoản phải thu từ khách hàng</b>	<b>11.760.100.065</b>	<b>2.220.069.200</b>
Công ty CP Thương mại dịch vụ Thiên Nam Hòa	11.760.100.065	2.220.069.200



Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u>
Lương, thù lao	2.110.026.630	1.041.904.760
Phụ cấp	72.852.000	470.345.000
<b>Cộng</b>	<b><u>2.182.878.630</u></b>	<b><u>1.512.249.760</u></b>

### 35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	<u>Quý 2/2019</u>	<u>Quý 2/2018</u> (điều chỉnh lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	<b>11.380.482.788</b>	<b>19.920.099.550</b>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	<u>(2.048.486.902)</u>	<u>(3.585.617.919)</u>
Lợi nhuận tính lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu	9.331.995.886	16.334.481.631
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	<u>29.782.342</u>	<u>29.782.342</u>
<b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>313</u></b>	<b><u>548</u></b>

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 được tính trên cơ sở của lợi nhuận sau thuế kỳ hoạt động như trên và số liệu ước tính Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bằng 18% lợi nhuận sau thuế tương ứng với tỷ lệ trích trong năm 2018 của Công ty đã được phê duyệt theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua ngày 30 tháng 3 năm 2019. Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu với cơ sở nêu trên nhằm phục vụ cho việc so sánh thông tin giữa hai kỳ do Công ty chưa có kế hoạch cho việc trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 (VAS 30) “Lãi trên cổ phiếu”, tổng số cổ phiếu bình quân trong năm được điều chỉnh do việc Công ty tăng vốn cổ phần với số tiền 175,351,290,000 đồng từ thặng dư vốn cổ phần, Quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của báo cáo tài chính kiểm toán năm 2018 theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 24 tháng 3 năm 2018 và Nghị quyết ĐHĐCĐ lấy ý kiến bằng văn bản ngày 27 tháng 8 năm 2018. Việc áp dụng qui định mới này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu của kỳ hoạt động quý 2 năm 2018 giảm từ 1.334 VND xuống còn 548 VND và 6 tháng năm 2018 giảm từ 2.915 VND xuống còn 1.199 VND.

### 36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

#### Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là thương mại, dịch vụ, mua bán sắt thép. Các hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty như ủy thác xuất nhập khẩu; kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, mặt bằng.... chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty trong kỳ, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động kết thúc



cùng ngày và các kỳ trước đều liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Doanh thu của Công ty có được là do phần lớn xuất bán hàng hóa trong nội địa trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 và các kỳ trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**37. GIẢI TRÌNH SỰ CHÊNH LỆCH KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT CỦA QUÝ 2 NĂM 2019 SO VỚI QUÝ 2 NĂM 2018**

Doanh thu thuần Quý 2/2019 đạt 1.092 tỷ đồng, tăng 21,19% so với Quý 2/2018 chủ yếu do doanh thu bán hàng hóa tăng so với cùng kỳ năm trước và trong năm 2019 công ty có thêm doanh thu xuất khẩu.


Lợi nhuận sau thuế Quý 2/2019 đạt 10,57 tỷ đồng giảm so với cùng kỳ năm trước, do lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ giảm và chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước.



Nguyễn Thị Thu Hiền  
Người lập biểu



Phạm Viết Đạt  
Kế toán trưởng



Dương Quang Diệu  
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 07 năm 2019